

Bản án số: 19/2023/DS-PT
Ngày: 13-01-2023
“V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán:

- Ông Dương Ngọc Thành.
- Ông Trần Trọng Nhân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Kim Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 573/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 15-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 531/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Ấp 3, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Tạm trú: Ấp Thanh Quới, xã Z, huyện W, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn A: Ông Phan Phụng Đức G, sinh năm 1985 (văn bản ủy quyền ngày 09/3/2020).

Địa chỉ: Số 212 Tỉnh lộ 838, Khu phố 2, thị trấn I, huyện Y, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Ấp Voi, xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Y, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị C, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Ấp 3, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

3.2. Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp Thanh Quới, xã Z, huyện W, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị C và ông Nguyễn Thanh D: Ông Phan Phụng Đức G, sinh năm 1985 (văn bản ủy quyền ngày 14/9/2022).

Địa chỉ: Số 212 Tỉnh lộ 838, Khu phố 2, thị trấn I, huyện Y, tỉnh Long An.

3.3. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Long An.

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn I, huyện Y, tỉnh Long An.

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim E, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp Voi, xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Y, tỉnh Long An.

3.5. Bà Nguyễn Thị Kim F, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp Voi, xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Y, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B.

(Ông G, ông B, bà F, ông D có mặt tại phiên tòa; các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19-9-2019 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn A, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, ông Phan Phụng Đức G là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị C, ông Nguyễn Thanh D trình bày:

Ông Nguyễn Văn A được nhà nước cấp diện tích đất 20.447m² thửa số 614, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp 3, xã X theo Quyết định số 2498/2000/QĐ.UB ngày 07-12-2000 của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Y. Ông A quản lý, sử dụng diện tích đất nói trên đến năm 2011 thì ông Nguyễn Văn B lấn chiếm sử dụng trái phép, ông A đã nhiều lần yêu cầu ông B trả lại đất nhưng ông B không đồng ý, sự việc đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành. Ông A thống nhất kết quả đo vẽ, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã thực hiện;

Ông A yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn B chấm dứt hành vi lấn chiếm, trả lại cho ông A diện tích đất theo thực tế 20.319m², thuộc thửa số 106, tờ bản đồ số 3 xã X (trước đây là thửa 614, tờ bản đồ số 2 theo hệ thống bản đồ cũ), loại đất LUC, có tứ cận: Đông giáp bờ đất, Tây giáp bờ kênh, Nam giáp thửa 166, Bắc giáp thửa 105, 106pcl.

– Theo đơn khởi kiện đề ngày 15-7-2022, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày và yêu cầu:

Diện tích đất 20.447m² thửa số 614, tờ bản đồ số 2 xã X, mà ông Nguyễn Văn A đang yêu cầu ông trả lại, có nguồn gốc là của cha mẹ ông để lại cho ông sử dụng từ trước giải phóng; Năm 1977 ông tiếp tục canh tác đến năm 1998 ông kê khai, đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000, nhà nước thu hồi đất nói trên cấp cho dân kinh tế mới nhưng ông không đồng ý cho đến nay. Ông thống nhất kết quả đo vẽ, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã thực hiện;

Ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu của ông A về việc yêu cầu ông trả lại diện tích đất 20.447m² thửa số 614, tờ bản đồ số 2 xã X.

Ông yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2498/2000/QĐ.UB ngày 07-12-2000 của UBND huyện Y cấp đất cho ông A và yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất nói trên thuộc quyền sử dụng của ông.

- Tại bản tự khai ngày 25-8-2022 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim E trình bày: Diện tích đất tranh chấp nguồn gốc của ông nội bà khai khẩn từ trước năm 1975, sau khi ông nội mất, ba ruột là Nguyễn Văn Tốp tiếp tục sản xuất cho đến năm 1998 thì ông B xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng chưa được cấp, đến năm 2000 nhà nước thu hồi và cho dân kinh tế mới gia đình bà không đồng ý và tiếp tục sản xuất lúa liên tục từ đó đến nay. Bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông B, không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- Tại bản tự khai ngày 25-8-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim F trình bày: Diện tích đất tranh chấp nguồn gốc của ông nội bà khai khẩn từ trước năm 1975, sau khi ông nội mất, ba ruột là Nguyễn Văn Tốp tiếp tục sản xuất cho đến năm 1998 thì ông B xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng chưa được cấp, đến năm 2000 nhà nước thu hồi và cho dân kinh tế mới gia đình bà không đồng ý và tiếp tục sản xuất lúa liên tục từ đó đến nay. Bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông B, không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Y có ý kiến tại Công văn số 2059/UBND-TNMT ngày 26-8-2022 như sau:

+ Nguồn gốc, quá trình sử dụng và chỉnh lý biến động đối với diện tích 20.447m² thuộc thửa đất số 614, tờ bản đồ số 2 xã X các bên đang tranh chấp:

Nguồn gốc diện tích 20.447m² thuộc thửa đất số 614, tờ bản đồ số 2, xã X (bản đồ Quy hoạch năm 2000) là một phần các thửa đất số 197, 182, 183, 184, 198 tờ bản đồ số 2, loại đất: Hg/b (Đất hoang bằng) xã Mỹ Thạnh Tây năm 1997 (bản đồ cũ), theo bản đồ địa chính mới là thửa đất số 106, tờ bản đồ số 3 xã X.

Ngày 09-9-1998, ông Nguyễn Văn B kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa đất số 140, 168, 186, 202, 129, 114 tờ bản đồ số 2 tổng diện tích 80.187 m² loại đất: Luc, Hg/b (Thuộc khu quy hoạch) nguồn gốc sử dụng: Khai hoang năm 1997, 1998.

Năm 1998, Nhà nước có chủ trương quy hoạch vùng dự án Nông lâm nghiệp và dân cư Bình Thành. UBND huyện thành lập Đoàn kiểm tra hiện trạng sử dụng đất trong khu quy hoạch. Ngày 28-9-1998, Đoàn kiểm tra cùng ông B tiến hành kiểm tra thực tế của ông B là đất không bờ bao (Hg) 08 ha chưa sản xuất.

Ngày 11-9-2006 Tổ kê biên tiến hành kê biên đất và tài sản trên đất trong phạm vi giải tỏa đất của ông B bờ bao 3.200m. Ngày 31-7-2006, UBND xã X có phương án 68/PA.UBND.2006 về phương án đền bù và tài sản trên đất đợt 4+5 trong dự án Nông lâm nghiệp và dân cư Bình Thành, Đức Huệ. Ngày 10-8-2006, UBND huyện Y ban hành Quyết định số 2348/QĐ-UBND về việc phê duyệt

phương án bồi thường, giải tỏa mặt bằng đối với dự án Nông lâm nghiệp và dân cư Bình Thành với số tiền 2.148.315.280 đồng. Trong đó có ông B đã được đền bù dự án Nông lâm nghiệp Bình Thành đợt 5 với số tiền 6.634.080 đồng, ông B không nhận tiền hỗ trợ bồi thường. Ngày 25-01-2007, Sở Tài chính tỉnh Long An có Tờ trình số 282/TTr-STC về việc đề nghị phê duyệt đơn giá bồi thường đất và tài sản trên đất dự án Nông lâm nghiệp và dân cư Bình Thành (đợt 4 và 5). Ngày 06-02-2007, UBND tỉnh Long An ban hành Văn bản số 653/UBND-NN về việc phê duyệt đơn giá bồi thường đất và tài sản trên đất dự án Nông lâm nghiệp và dân cư Bình Thành. Ngày 16-7-2007 UBND tỉnh Long An ban hành Quyết định số 1845/QĐ-UBND bổ sung danh mục dự án Nông lâm nghiệp và dân cư Bình Thành vào kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2007. Ngày 21-8-2007, UBND tỉnh Long An ban hành Văn bản số 4095/UBND-NN về việc chi trả tiền bồi thường giải tỏa mặt bằng (đợt 4, 5) thuộc dự án Nông lâm nghiệp và dân cư Bình Thành.

+ Về việc xét cấp đất đối với diện tích 20.447m² thuộc thửa đất số 614, tờ bản đồ số 2 xã X (bản đồ Quy hoạch năm 2000):

Năm 2000, UBND huyện Y cấp phần diện tích 20.447m² thuộc thửa đất số 614, tờ bản đồ số 2 xã X cho ông (bà) Nguyễn Văn Sáu theo Quyết định số 2498/2000/QĐ.UB ngày 07-12-2000 “V/v giao đất chưa sử dụng cho cá nhân khai hoang sản xuất nông nghiệp” là thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Đất đai.

+ Quá trình giải quyết về đất đai:

Ngày 15-10-2009 Chủ tịch UBND huyện Y ban hành Quyết định số 2355/QĐ-UBND “về việc giải quyết khiếu nại xin lại đất tại xã X của ông Nguyễn Văn B cư ngụ ấp Voi, xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Y, tỉnh Long An (lần đầu)”, nội dung bác đơn khiếu nại ngày 06-6-2008 của ông Nguyễn Văn B về việc xin lại đất trong khu quy hoạch dự án Nông lâm nghiệp dân cư Bình Thành (nay xã X) đã cấp cho đối tượng dân kinh tế mới của các huyện trong tỉnh.

Ngày 13-5-2010 Chủ tịch UBND tỉnh Long An ban hành Quyết định số 1316/QĐ-UBND “về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn B, đất tọa lạc tại xã X, huyện Y”, nội dung giữ nguyên Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 15-10-2009 “về việc giải quyết khiếu nại xin lại đất tại xã X của ông Nguyễn Văn B cư ngụ ấp Voi, xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Y, tỉnh Long An (lần đầu)”; Bác đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn B.

UBND huyện Y kiến nghị Tòa án nhân dân huyện Y giữ nguyên Quyết định số 2498/2000/QĐ.UB ngày 07-12-2000 “V/v giao đất chưa sử dụng cho cá nhân khai hoang sản xuất nông nghiệp”.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 15-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Y đã căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39, Điều 34, 147, 92, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 100, 166 và 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn A về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất" với ông Nguyễn Văn B.

2. Buộc ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Kim E và bà Nguyễn Thị Kim F phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn A diện tích đất theo thực tế 20.319m², thuộc thửa số 106, tờ bản đồ số 03 theo hệ thống bản đồ địa chính chính quy được thành lập năm 2015 (trước đây là thửa số 614, tờ bản đồ số 02 theo hệ thống bản đồ cũ), loại đất LUC, có tứ cận: Đông giáp bờ đất, Tây giáp bờ kênh, Nam giáp thửa 166, Bắc giáp thửa 105, 106pcl.

Diện tích đất này ông Nguyễn Văn A được cấp theo Quyết định số 2498/2000/QĐ.UB ngày 07-12-2000 của UBND huyện Y “V/v giao đất chưa sử dụng cho cá nhân khai hoang sản xuất nông nghiệp”. Vị trí cụ thể theo Mảnh trích đo địa chính số 2921-2021 của Trung tâm quy hoạch và điều tra Tài nguyên - Môi trường biển khu vực phía Nam ngày 15-12-2021 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y duyệt ngày 22-12-2021. Đất do ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Kim E và bà Nguyễn Thị Kim F đang quản lý, sử dụng; hiện trạng thực tế trên đất là đất trống, không có công trình, vật kiến trúc, cây trồng trên đất.

3. Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp). Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc: Yêu cầu hủy Quyết định số 2498/2000/QĐ.UB ngày 07-12-2000 của UBND huyện Y “V/v giao đất chưa sử dụng cho cá nhân khai hoang sản xuất nông nghiệp” và yêu cầu công nhận diện tích 20.447m² thuộc thửa đất số 614, tờ bản đồ số 2, xã X thuộc quyền sử dụng của ông B.

5. Về lệ phí: Buộc ông Nguyễn Văn B phải chịu 10.692.527 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản; Số tiền này ông Nguyễn Văn A đã tạm nộp và chi phí xong; Buộc ông Nguyễn Văn B phải nộp trả cho ông Nguyễn Văn A 10.692.527 đồng (Mười triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm hai mươi bảy đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (Phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

6. Về án phí:

6.1. Trả lại cho ông Nguyễn Văn A 11.250.000 đồng (mười một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo Biên lai thu số 0004837 ngày 13-12-2019 của Cục Thi hành án dân sự huyện Y);

6.2. Ông Nguyễn Văn B thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 29/9/2022, ông Nguyễn Văn B kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm với lý do: Ủy ban nhân dân huyện Y giao đất của ông cho ông Nguyễn Văn A toàn bộ diện tích đất ông đang sử dụng theo Quyết định số 2498/2000/QĐ-UB ngày 07 tháng 12 năm 2000 là không đúng pháp luật, vì diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của ông. Ngược lại, ông phản tố yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Y hủy Quyết định số 2498 2000/QĐ-UB ngày 07 tháng 12 năm 2000 của Ủy ban nhân dân huyện Y, diện tích đất 20.447m² thửa số 614, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp 2 xã X, huyện Y, tỉnh Long An về việc giao đất cho ông A.

Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử, xem xét cho ông, nguồn gốc đất cha ông để lại hơn 90 năm, trong văn bản là 08ha nhưng thực tế là 18 ha, nhà nước quy hoạch cấp cho dân Châu Thành, hiện giờ ông chỉ còn lại có 02ha, ông viết đơn kháng cáo này đến Tòa án nhân tỉnh Long An nghiên cứu và xem xét gia đình ông, nguồn gốc đất cha mẹ khai khẩn trước năm 1975, sau năm 1975 ông vẫn sản xuất đến năm 1998 đăng ký UBND xã X chưa được cấp quyền sử dụng đất, đến năm 2000 đưa dân kinh tế mới về Đức Huệ cấp đất sản xuất, trên phần đất của ông, làm một năm bỏ đất, ông tiếp tục sản xuất cho đến nay. Gia đình ông là gia đình Bà Mẹ Việt Nam Anh Hùng (mẹ Nguyễn Thị Phùng), bản thân ông là người có công xã đội xã Mỹ Thạnh Tây, trong chiến tranh ôm gốc đưng, lớp trực thăng, lớp thuyền bay, lớp thi biệt kích, cuối cùng ông tha thiết xin Tòa án nhân dân tỉnh Long An xem xét cho ông phần đất 02ha để ông được sản xuất trên diện tích đất cha mẹ ông để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút đơn phản tố, không rút yêu cầu kháng cáo và các đương sự tranh luận như sau:

- Ông Nguyễn Văn B tranh luận: Yêu cầu Tòa án xem xét trả lại cho ông 02ha đất này để có đất sử dụng chứ hiện tại ông không còn đất nào khác.

- Bà Nguyễn Thị Kim F tranh luận: Bà cùng ý kiến của ông B, vì bà là người Đức Huệ nhưng không còn đất canh tác.

- Ông Phan Phụng Đức G là người đại diện cho Nguyễn Văn Sáu, bà Phan Thị C, ông Nguyễn Thanh D tranh luận: Phía bị đơn nói không còn đất canh tác là không đúng vì trong 08ha chỉ giao cho ông A 02ha và hiện nay được biết ông B cũng như gia đình ông B còn nhiều đất canh tác, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông A được giao phần đất tranh chấp thì ông A canh tác đất ai cũng biết và Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền đã ban hành quyết định giao đất cho ông A. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Thanh D không tranh luận bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Ngày 29/9/2022 ông Nguyễn Văn B kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu giao 2 ha đất tranh chấp cho ông và huỷ giấy của nguyên đơn.

Thấy rằng, ông A được nhà nước cấp phần đất tranh chấp bằng một quyết định có hiệu lực pháp luật từ năm 2000. Phía ông A đã nhận đất và canh tác trên đất. Tuy nhiên, sau năm 2011 thì ông B lấn chiếm lại phần đất này. Việc lấn chiếm của ông B đã ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông A. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A là phù hợp.

Tại Toà phúc thẩm, ông B cũng thừa nhận phần đất tranh chấp vào năm 2000 là đất ông chưa khai hoang, vẫn còn lát mọc tự nhiên, chưa có bờ bao; ông có 21ha chứ không phải 8ha, trong đó 8ha trong qui hoạch của nhà nước có 6ha đã cấp cho người khác đến nay họ vẫn sử dụng. Riêng phần đất tranh chấp do năm 2011 ông A bị bệnh để cho người khác làm, ông B không đồng ý nên mới lấy đất làm đến nay là không có căn cứ pháp luật. Ông A được nhà nước cấp đất hợp lệ, ông B không có giấy tờ gì chứng minh đất của mình nên kháng cáo của ông B không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1 Ông Nguyễn Văn B kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ, đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Phần đất tranh chấp thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp 3, xã X, huyện Y, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Bà Nguyễn Thị Kim E và đại diện Ủy ban nhân dân huyện Y có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất với kết quả đo vẽ theo Mảnh trích đo địa chính số 2921-2021 của Trung tâm quy hoạch và điều tra

Tài nguyên và Môi trường biên khu vực phía Nam ngày 15-12-2021 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y duyệt ngày 22-12-2021 (gọi tắt là Mảnh trích đo địa chính số 2921-2021); Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16-4-2021 và kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện Y ngày 16-4-2021; không có yêu cầu đo đạc, định giá lại.

[2.2] Vào năm 1998, Nhà nước có chủ trương quy hoạch vùng dự án Nông lâm nghiệp và Dân cư Bình Thành. Ủy ban nhân dân huyện Y đã thành lập Đoàn kiểm tra hiện trạng sử dụng đất trong khu quy hoạch. Tại Biên bản kiểm tra, thực tế ngày 28/9/1998 có ông B thống nhất ký tên thể hiện nội dung “*ông Nguyễn Văn B...có diện tích đăng ký đất trong khu vực qui hoạch Bào Sáu...trong đó ...đất có cây, có bờ bao (Hg) 0ha, đất không bờ bao (Hg) 08ha chưa sản xuất...*”. Từ đó, Ủy ban nhân dân huyện Y ban hành Quyết định số 2498/2000/QĐ.UB ngày 07-12-2000 của UBND huyện Y “V/v giao đất chưa sử dụng cho cá nhân khai hoang sản xuất nông nghiệp” cấp cho Nguyễn Văn Sáu theo với diện tích 20.447m² thuộc thửa đất số 614, tờ bản đồ số 2, xã X, huyện Y (theo trích lục bản đồ ngày 05/12/2000 của Phòng địa chính huyện Y). Nay qua đo đạc thực tế, Mảnh trích đo địa chính số 2921-2021 thể hiện phần đất trên thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 2, diện tích 20.319m², tọa lạc tại ấp 3, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Văn B khiếu nại lần đầu đối với Quyết định số 2498/2000/QĐ.UB đến Ủy ban nhân dân huyện Y. Tại Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 15/10/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Y “Về việc giải quyết khiếu nại xin lại đất tại xã X của ông Nguyễn Văn B cư ngụ ấp Voi, xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Y, tỉnh Long An (lần đầu)” đã “*bác đơn khiếu nại ngày 06/6/2008 của ông Nguyễn Văn B...*”. Sau đó, ông B khiếu nại lần hai đến Ủy ban nhân dân tỉnh Long An. Tại Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 13/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn B, đất tọa lạc xã X, huyện Y” đã “*giữ nguyên Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 15/10/2009 của Ủy ban nhân dân huyện Y...*”.

Tại Biên bản ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y đã công bố Quyết định số 1316/QĐ-UBND nêu trên cho ông B biết và ông B có ký tên vào mục “Người được trao quyết định”.

Như vậy, quyết định về việc cấp phần đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn A đã có hiệu lực pháp luật thi hành trên thực tế nhưng ông Nguyễn Văn B cố tình không chấp hành mà chiếm đất để sử dụng là hành vi vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của ông A.

[2.3] Ông Nguyễn Văn B cho rằng ông canh tác phần đất tranh chấp từ sau năm 1975 đến năm 1998 thì tiến hành kê khai đăng ký nhưng không có tài liệu nào chứng minh. Tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ông B kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa đất số 140, 168, 186, 202, 129, 114, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 80.187m², loại đất: Luc, Hg/b. Trong khi tại Báo cáo số 971/BC-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân xã X và Công văn số 2827/UBND-TNMT ngày 23/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Y đều khẳng định phần đất tranh chấp trước đây thuộc

số 197, 182, 183, 184, 198, tờ bản đồ số 2, loại đất: Hg/b. Hơn nữa, ông B cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ ông tên Nguyễn Văn Đái và bà Nguyễn Thị Nghi nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh ông Đái và bà Nghi được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

[2.4] Ngoài ra, tại phiên tòa ông B cũng thừa nhận rằng tại thời điểm Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra thì phần đất tranh chấp chưa có bờ bao, cỏ dại mọc hoang du. Khi nhà nước giao đất cho ông A thì ông A có bỏ tiền ra bao bờ và trồng lúa được một thời gian ngắn thì bỏ hoang. Như vậy, trước khi giao cho ông A thì ông B không sử dụng đất nên việc Ủy ban nhân dân có thẩm quyền tiến hành thủ tục giao đất cho ông A là đúng chủ trương, quy định của pháp luật đất đai.

Từ đó thấy rằng, kháng cáo của ông Nguyễn Văn B là không có cơ sở chấp nhận; lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An hoàn toàn có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do ông Nguyễn Văn B trên 60 tuổi là người cao tuổi nên được miễn theo Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Các khoản khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị sẽ có hiệu lực sau khi hết thời gian kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 293, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 15-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39, Điều 34, 147, 148, 92, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 100, 166 và 203 Luật Đất đai 2013; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn A về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất" với ông Nguyễn Văn B.

[2] Buộc ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Kim E và bà Nguyễn Thị Kim F phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn A diện tích đất 20.319m² thuộc thửa số 106, tờ bản đồ số 03, theo hệ thống bản đồ địa chính chính quy được thành lập năm 2015 (trước đây là thửa số 614, tờ bản đồ số 02 theo hệ thống bản đồ cũ), loại đất LUC, có tứ cận: Đông giáp bờ đất, Tây giáp bờ kênh, Nam giáp thửa 166, Bắc giáp thửa 105, 106pcl.

Diện tích đất này ông Nguyễn Văn A được cấp theo Quyết định số 2498/2000/QĐ.UB ngày 07-12-2000 của UBND huyện Y "V/v giao đất chưa sử

dụng cho cá nhân khai hoang sản xuất nông nghiệp”. Vị trí cụ thể theo Mảnh trích đo địa chính số 2921-2021 của Trung tâm quy hoạch và điều tra Tài nguyên - Môi trường biển khu vực phía Nam ngày 15-12-2021 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y duyệt ngày 22-12-2021. Đất do ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Kim E và bà Nguyễn Thị Kim F đang quản lý, sử dụng; hiện trạng thực tế trên đất là đất trống, không có công trình, vật kiến trúc, cây trồng trên đất.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp). Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

[3] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu hủy Quyết định số 2498/2000/QĐ.UB ngày 07-12-2000 của UBND huyện Y “V/v giao đất chưa sử dụng cho cá nhân khai hoang sản xuất nông nghiệp” và yêu cầu công nhận diện tích 20.447m² thuộc thửa đất số 614, tờ bản đồ số 2, xã X thuộc quyền sử dụng của ông B.

[4] Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn B phải chịu 10.692.527 đồng (mười triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm hai mươi bảy đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản để hoàn trả cho ông Nguyễn Văn A đã tạm ứng trước.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn A 11.250.000 đồng (mười một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004837 ngày 13-12-2019 của Cục Thi hành án dân sự huyện Y.

[5.2] Ông Nguyễn Văn B thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn cho ông Nguyễn Văn B.

[7] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh